

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH & THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023**

Hà Nội, 4-2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ	11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CSH RIÊNG	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,021,814,391,593	758,928,146,529
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,020,951,579,874	758,198,887,562
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	4,757,695,551	18,385,400,453
1.1. Tiền	111.1		4,757,695,551	8,385,400,453
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	10,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		102,171,391,903	19,882,447,643
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		890,099,260,106	699,353,775,802
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		20,349,761,614	17,472,980,564
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		20,349,761,614	17,472,980,564
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		20,349,761,614	17,472,980,564
8. Trả trước cho người bán	118		3,570,512,700	3,103,325,100
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		2,958,000	958,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		862,811,719	729,258,967
1. Tạm ứng	131		5,000,000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		857,811,719	729,258,967
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		97,791,501,256	236,195,156,045
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		63,210,559,095	201,442,848,369
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		63,210,559,095	201,442,848,369
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		63,210,559,095	201,442,848,369
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	-	-
II. Tài sản cố định	220	5,889,779,127	5,777,025,220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,972,058,734	3,721,413,928
- Nguyên giá	222	8,213,769,720	7,690,073,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(4,241,710,986)	(3,968,659,792)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,917,720,393	2,055,611,292
- Nguyên giá	228	5,758,786,383	5,758,786,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(3,841,065,990)	(3,703,175,091)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	25,572,833,100	25,572,833,100
V. Tài sản dài hạn khác	250	3,118,329,934	3,402,449,356
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	1,318,069,200	1,315,549,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	1,212,832,039	1,499,476,062
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	587,428,695	587,424,094
5. Tài sản dài hạn khác	255	-	-
6. Lợi thế thương mại	256	-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,119,605,892,849	995,123,302,574
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	120,921,409,514	2,398,603,808
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	120,569,799,428	2,046,993,722
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	117,989,026,397	-
1.2. Vay ngắn hạn	312	117,989,026,397	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	1,962,981,283	1,395,073,972
11. Phải trả người lao động	323	-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	348,895,564	261,179,081
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	268,896,184	390,740,669
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340	351,610,086	351,610,086
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	322,305,070	322,305,070
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	29,305,016	29,305,016
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	998,684,483,335	992,724,698,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	998,684,483,335	992,724,698,766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	900,000,000,000	900,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	900,000,000,000	900,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	900,000,000,000	900,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	3,310,605,967	3,310,605,967
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415	3,310,605,967	3,310,605,967
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	92,063,271,400	86,103,486,831
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	92,092,576,416	85,995,259,227
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(29,305,016)	108,227,604
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	1,119,605,892,849	995,123,302,574

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007	-	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	40,220,000	42,290,000	
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,790,000	1,790,000	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	-	-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	-	-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	210,741,400,000	220,741,400,000	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	482,468,540,000	482,468,540,000	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	468,540,000	468,540,000	
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	-	-	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	482,000,000,000	482,000,000,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	-	-	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	-	-	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	87,000,000	87,000,000	
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	87,000,000	87,000,000	
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	-	-	
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	-	-	
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	-	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	-	-	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	-	-	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	-	-	
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-	
7. Tiền gửi của khách hàng	026	375,879,940	374,746,846	
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	1,689,373	2,084,253	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	1,689,373	2,084,253	

7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		374,190,567	372,662,593
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		351,890,593	351,368,750
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		22,299,974	21,293,843
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		375,879,940	374,746,846
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		353,579,966	353,453,003
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		22,299,974	21,293,843
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Hồng Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2023
Phó Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Văn Anh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		8,232,978,164	46,247,700	8,232,978,164	46,247,700
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		4,870,604,991	-	4,870,604,991	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2,509,434,560	44,308,700	2,509,434,560	44,308,700
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		852,938,613	1,939,000	852,938,613	1,939,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		13,674,351,304	11,534,125,081	13,674,351,304	11,534,125,081
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		-	98,700	-	98,700
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	1,128,500,000	-	1,128,500,000
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		46,266,030	-	46,266,030	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		21,953,595,498	12,708,971,481	21,953,595,498	12,708,971,481
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		244,899,171	1,396,600	244,899,171	1,396,600
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		240,119,371	-	240,119,371	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		4,779,800	1,396,600	4,779,800	1,396,600
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,492,807,504	994,361,640	1,492,807,504	994,361,640
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		261,042,999	237,741,154	261,042,999	237,741,154
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		120,000	-	120,000	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-

2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		39,190,493	431,388	39,190,493	431,388
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		2,038,060,167	1,233,930,782	2,038,060,167	1,233,930,782
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		31,684,384	5,568,529	31,684,384	5,568,529
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	3,332,049,333	-	3,332,049,333
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		31,684,384	3,337,617,862	31,684,384	3,337,617,862
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,633,687,840	395,928,595	1,633,687,840	395,928,595
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		15,886,170	10,696,920	15,886,170	10,696,920
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		1,649,574,010	406,625,515	1,649,574,010	406,625,515
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		10,847,930,469	5,490,809,051	10,847,930,469	5,490,809,051
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		7,449,715,236	8,915,223,995	7,449,715,236	8,915,223,995
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		7,449,715,236	8,915,223,995	7,449,715,236	8,915,223,995
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		7,429,361,846	8,872,311,895	7,429,361,846	8,872,311,895
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		20,353,390	42,912,100	20,353,390	42,912,100
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,489,930,667	1,725,927,799	1,489,930,667	1,725,927,799
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,489,930,667	1,725,927,799	1,489,930,667	1,725,927,799
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		5,959,784,569	7,189,296,196	5,959,784,569	7,189,296,196
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN	300		-	-	-	-

KHÁC SAU THUẾ TNDN							
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302			-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303			-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305			-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306			-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307			-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402			-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-	-	-	-

Người lập
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Hồng Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		7,449,715,236	8,915,223,995
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		2,044,629,933	633,718,048
- Khấu hao TSCĐ	03		410,942,093	237,789,453
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		1,633,687,840	395,928,595
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	(758,120)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/ lỗ FVTPL	11		-	(758,120)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTCSẵn sàng để bán ASF khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định ,BĐSDT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(42,153,980)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL	19		-	(42,153,980)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (ASF) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(140,587,380,468)	(23,663,445,325)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(82,288,944,260)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(52,513,195,030)	(13,612,011,569)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(2,876,781,050)	(8,699,227,400)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(471,707,600)	(210,039,000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(5,004,601)	(11,079,307)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		87,716,483	(530,021,147)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		158,091,271	153,778,299
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(620,639,919)	(296,523,383)
(-) Lãi vay đã trả	44		(1,633,687,840)	(395,928,595)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không	47		(301,383,437)	(35,781,860)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

bao gồm thuế TNDN đã nộp)				
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(121,844,485)	(26,611,363)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(131,093,035,299)	(14,157,415,382)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(523,696,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(523,696,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		117,989,026,397	(14,327,366,617)
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		117,989,026,397	(14,327,366,617)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		117,989,026,397	(14,327,366,617)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(13,627,704,902)	(28,484,781,999)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		18,385,400,453	40,304,939,610
- Tiền	101.1		18,385,400,453	40,304,939,610
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4,757,695,551	11,820,157,611
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Người lập
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Hồng Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
JB VIỆT NAM
Phạm Văn Anh

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Đơn vị: Đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	15,081,825
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	(13,095,675)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		46,401,624	165,600
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(46,266,030)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		997,500	3,151,020
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,133,094	5,302,770
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		374,746,846	331,631,835
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	32		2,084,253	1,685,167
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		372,662,593	329,946,668
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn:	36		-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		375,879,940	336,934,605
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	42		1,689,373	1,685,998
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		374,190,567	335,248,607
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn:	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-

Người lập
(Ký, họ tên)

Đoàn Thị Hồng Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001		-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		900,000,000,000	900,000,000,000	-	-	900,000,000,000	900,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	7003		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7004		600,000,000,000	600,000,000,000	-	-	600,000,000,000	600,000,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005		-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006		-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007		-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		3,214,337,914	3,310,605,967	96,268,053	-	3,310,605,967	3,310,605,967
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		3,214,337,914	3,310,605,967	96,268,053	-	3,310,605,967	3,310,605,967
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		59,401,756,699	86,103,486,831	7,189,296,196	192,536,106.00	66,398,516,789	92,063,271,400
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		59,294,277,509	86,132,791,847	7,155,110,846	192,536,106.00	66,256,852,249	92,092,576,416
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		107,479,190	(29,305,016)	34,185,350	-	141,664,540	(29,305,016)
Cộng	7017		965,830,432,528	992,724,698,766	7,381,832,302	192,536,106.00	973,019,728,724	998,684,483,335
II. Thu nhập toàn diện khác	7018		-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019		-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020		-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài	7021		-	-	-	-	-	-

[illegible]

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2023

3- Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Người lập
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Giấy phép kinh doanh số 0103015277 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCKNN-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006
- Giấy phép điều chỉnh số 120/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 02 năm 2008
- Giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐC ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 8 năm 2020 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 10 năm 2020
- Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 12 năm 2021

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

- Tầng 23 – Tòa Đông – Lotte Center – 54 Liễu Giai – Phường Cống Vị - Quận Ba Đình - Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 29/12/2006 và sửa đổi, bổ sung ngày 24/06/2022

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 900.000.000.000 đồng
- Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/12/2006 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 2 và 4 của Thông tư số 210 ngày 30/12/2014.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khác, tài sản ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.
- **Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán:** Đây là các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.
- **Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán:** Đây là số tiền của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư tại tài khoản của công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

- Đầu tư ngắn hạn: bao gồm chứng khoán tự doanh và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2023
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	6

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**Hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty. Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ tư vấn đó.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro hoạt động kinh doanh của Công ty được theo dõi và đánh giá bởi bộ phận Quản trị rủi ro hàng quý. Qua báo cáo Quản trị rủi ro, các chỉ số cũng như những nhận định về rủi ro có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty được phân tích và cập nhật kịp thời. Hiện nay, hoạt động kinh doanh của công ty vẫn được duy trì ổn định với các yếu tố rủi ro được đánh giá ở mức thấp.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/03/2023
Tiền mặt		
	30,000,000	30,000,000
Tiền gửi Ngân hàng		
	8,355,796,166	4,727,695,551
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán		
	1,688,540	1,689,373
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
	372,662,593	374,190,567
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
	10,000,000,000	-
Cộng	18,760,147,299	5,133,575,491

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	215.00	7,669,150.00
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác		
Cộng	215	7,669,150

A 7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	39,503,200	197,389,210	27,861,500	153,034,800
Trái phiếu	99,737,534,200	101,974,002,693	110,287,543,100	114,177,518,442
Cộng	99,777,037,400	102,171,391,903	110,315,404,600	114,330,553,242

7.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2022	31/03/2023
Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	224,500,000,000	248,500,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	474,853,775,802	593,704,505,032
Trái phiếu		47,894,755,074
Cộng	699,353,775,802	890,099,260,106

7.3.3. Tình hình biến động các tài sản tài chính:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	4,109	99,777,037,400	102,171,391,903	2,394,354,503	4,015,148,642	(1,620,794,139)
1	Cổ phiếu	3,115	39,503,200	197,389,210	157,886,010	125,173,300	32,712,710
2	Trái phiếu	994	99,737,534,200	101,974,002,693	2,236,468,493	3,889,975,342	(1,653,506,849)
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	4,109	99,777,037,400	102,171,391,903	2,394,354,503	4,015,148,642	(1,620,794,139)

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2022	31/03/2023
Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	(8,992,460)	(8,007,930)
Cộng	(8,992,460)	(8,007,930)

A.7.5. Các khoản phải thu

	31/12/2022	31/03/2023
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản		

đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	17,472,980,564	20,349,761,614
Trong đó: dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	17,472,980,564	20,349,761,614
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Cộng		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
Cộng	958,000	2,958,000
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A. 7.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2022	31/03/2023
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	-	
Cộng	-	-
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	
Cộng	-	-
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
Cộng		
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Phải nộp tiền mua chứng khoán phát hành thêm	-	-
Cộng	-	-

A. 7.7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2022	31/03/2023
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	16,506,959	71,959,013
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	16,506,959	71,959,013

A. 7.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	31/03/2023
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	620,639,919	1,489,930,667
- Thuế Thu nhập cá nhân	769,811,965	472,907,439
- Các loại thuế khác	4,622,088	143,177
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,395,073,972	1,962,981,283

A.7.9. Chi phí phải trả

	31/12/2022	31/03/2023
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	207,746,000	207,746,000
Chi phí phải trả khác	53,433,081	141,149,564
Cộng	261,179,081	348,895,564

A. 7.10. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	31/03/2023
Phải trả thẻ Visa	178,588,710	1,292,171
Phải trả, phải nộp khác	195,645,000	195,645,000
Cộng	374,233,710	196,937,171

A.7.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2022	-	6,436,373,720	1,253,700,000	-	7,690,073,720
Tăng trong kỳ		523,696,000	0		523,696,000
Giảm trong kỳ					-
Tại ngày 31/03/2023	-	6,960,069,720	1,253,700,000	-	8,213,769,720
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2022	-	3,486,333,542	482,326,250	-	3,968,659,792
Khấu hao trong kỳ		220,813,694	52,237,500		273,051,194
Giảm trong kỳ					-
Tại ngày 31/03/2023	-	3,707,147,236	534,563,750	-	4,241,710,986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2022	-	2,950,040,178	771,373,750.00	-	3,721,413,928
Tại ngày 31/03/2023	-	3,252,922,484	719,136,250.00	-	3,972,058,734

A.7.12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm ứng dụng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2022	5,758,786,383	5,758,786,383
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Tại ngày 31/03/2023	5,758,786,383	5,758,786,383
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2022	3,703,175,091	3,703,175,091
Tăng trong kỳ	137,890,899	137,890,899
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2023	3,841,065,990	3,841,065,990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2022	2,055,611,292	2,055,611,292
Tại ngày 31/03/2023	1,917,720,393	1,917,720,393

A.7.13. Chi phí trả trước

	31/12/2022	31/3/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê văn phòng	77,346,506	71,479,839
- Chi phí trả trước phí bảo hiểm	397,449,610	368,485,419
- Chi phí trả trước hệ thống phần mềm tin học	30,315,645	10,861,935
- Chi phí trả trước hệ thống đường truyền	79,315,500	304,600,502
- Chi phí trả trước máy móc thiết bị	1,082,400	488,400
- Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	143,749,306	97,808,806
- Chi phí trả trước mua báo chí	-	4,086,818
- Chi phí trả trước phí bảo trì phần mềm tin học		
Cộng	729,258,967	857,811,719
b. Chi phí trả trước dài hạn		

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- Chi phí trả trước về nội thất văn phòng	236,717,350	270,633,287
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	542,379,215	362,231,837
- Chi phí trả trước hệ thống đường truyền	584,567,051	457,781,135
- Chi phí trả trước hệ thống phần mềm tin học	135,812,446	122,185,780
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	1,499,476,062	1,212,832,039

A.7.14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2022	31/03/2023
Số dư đầu năm	587,392,613	587,424,094
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	31,481	4,601
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	587,424,094	587,428,695

A.7.15. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	31/03/2023
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	86,132,791,847	92,092,576,416
Lợi nhuận chưa thực hiện	(29,305,016)	(29,305,016)
Tổng cộng	86,103,486,831	92,063,271,400

A.7.16 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2022	31/03/2023
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3. Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
. Quỹ...		
. Quỹ...		
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.17. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/12/2022	31/03/2023	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	42,290,000	40,220,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,790,000	1,790,000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	1,790,000	1,790,000

A.7.20. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.21. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.22. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Trái phiếu	220,741,400,000	210,741,400,000
Cộng	220,741,400,000	210,741,400,000

A.7.23. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.24. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	468,540,000	468,540,000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	482,000,000,000	482,000,000,000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	482,468,540,000	482,468,540,000

A.7.26. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	87,000,000	87,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	87,000,000	87,000,000

A.7.27. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022	31/3/2023
Cộng		

A.7.30. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2022	31/3/2023
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,084,253	1,689,373
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	351,368,750	351,890,593
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	21,293,843	22,299,974
Cộng	374,746,846	375,879,940

A.7.31. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2022	31/3/2023
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A.7.32. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2022	31/3/2023
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	353,453,003	353,579,966
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	21,293,843	22,299,974
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	374,746,846	375,879,940

A.7.33. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2022	31/3/2023
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.34. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	31/12/2022	31/3/2023
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.35. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	31/12/2022	31/3/2023
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B 7.36. Thu nhập****7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

S T T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	219		7,669,150	3,235,800	4,433,350	4,433,350	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-	
3	Trái phiếu niêm yết	-		-	-	-	-	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	100		10,310,431,029	10,550,008,900	(239,577,871)	(239,577,871)	
5	Chứng chỉ tiền gửi	-		417,476,054,798	411,263,054,795	6,213,000,003	6,213,000,003	
	Cộng	319	-	10,318,100,179	10,553,244,700	(235,144,521)	(235,144,521)	

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	30,266,900	194,082,210	(163,815,310)	(131,132,900)	(32,682,410)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9,236,300	3,307,000	5,929,300	5,959,600	(30,300)
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết	99,737,534,200	101,974,002,693	(2,236,468,493)	(3,889,975,342)	1,653,506,849
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					

II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	99,777,037,400	102,171,391,903	(2,394,354,503)	(4,015,148,642)	1,620,794,139

7.36.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý năm nay	Quý năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	8,232,978,164	46,247,700
b. Từ tài sản tài chính HTM:	13,674,351,304	11,534,125,081
c. Từ AFS:	-	-

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	2023		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán			
1.1	Doanh thu ban đầu	46,266,030	46,266,030	98,700
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	46,266,030	46,266,030	98,700
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu	-	-	-
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần	-	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn			
3.1	Doanh thu ban đầu	-	-	192,500,000
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	-	-	192,500,000
4				
	Cộng	46,266,030	46,266,030	192,598,700

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	2023		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	31,684,384	31,684,384	5,568,529
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	3,332,049,333
	Cộng	31,684,384	31,684,384	3,337,617,862

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	2023		2022
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3				
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	2023		2022
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3				
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	2023		2022
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	1,633,687,840	1,633,687,840	395,928,595
3	Chi phí đầu tư khác	15,886,170	15,886,170	10,696,920
	Cộng	1,649,574,010	1,649,574,010	406,625,515

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	2023		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Lương và các khoản phúc lợi	6,759,765,416	6,759,765,416	3,100,972,887
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	694,213,403	694,213,403	422,958,302
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí văn phòng phẩm	31,002,678	31,002,678	20,118,554
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	400,753,262	400,753,262	237,789,453
6	Chi phí thuê văn phòng	1,642,419,629	1,642,419,629	1,117,202,586
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	17,852,348	17,852,348	7,178,000
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	854,227,062	854,227,062	397,228,942
9	Chi phí khác	447,696,671	447,696,671	187,360,327
	Cộng	10,847,930,469	10,847,930,469	5,490,809,051

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	2023		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ			
	...			
	Cộng			

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	2023		2022
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
	Cộng			

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	2023		Quý năm trước
		Quý năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,489,930,667	1,489,930,667	1,725,927,799
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	1,489,930,667	1,489,930,667	1,725,927,799
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-

B.7.45. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
	Cộng			

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng**

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	31/3/2023	31/12/2022
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D.47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0**D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài**

STT	- Chi tiết theo nhóm	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng		

D.47.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

STT	- Chi tiết theo nhóm	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng		

D.47.3. Tài sản nhận thế chấp

STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng		

D.47.4. Nợ khó đòi đã xử lý

STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại

STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ	31/3/2023	31/12/2022

D.47.6. Cổ phiếu đang lưu hành

STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng		

D.47.7. Cổ phiếu quỹ

STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng		

D.47.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng	40,220,000	42,290,000
		40,220,000	42,290,000

D.47.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.	31/3/2023	31/12/2022
	Cộng	1,790,000	1,790,000
		1,790,000	1,790,000

D.47.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK

	31/3/2023	31/12/2022
--	-----------	------------

STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

		31/3/2023	31/12/2022
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

		31/3/2023	31/12/2022
STT	- Chi tiết theo		
	. Loại < =năm;		
	. Loại > hơn 1 năm.	210,741,400,000	220,741,400,000
	Cộng	210,741,400,000	220,741,400,000

D.47.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá

		31/3/2023	31/12/2022
STT	- Chi tiết theo . Loại < =năm; . Loại > hơn 1 năm.		
	Cộng		

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT		31/3/2023	31/12/2022
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1,689,373	2,084,253
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	1,689,373	2,084,253

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

		31/3/2023	31/12/2022
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	351,890,593	351,368,750
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	22,299,974	21,293,843
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		
	Cộng	374,190,567	372,662,593

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

		31/3/2023	31/12/2022
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Hồng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Anh